

TÌM HIỂU NHỮNG HỆ QUẢ CỦA VIỆC TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH ĐỐI VỚI VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VÀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN XUÂN HÙNG^(*)

Đạo Tin Lành hiện nay trên thế giới là một tôn giáo lớn, nổi bật bởi sự đa dạng về tổ chức, giáo phái và hoạt động truyền giáo. Những hoạt động truyền giáo đầu tiên cho người Việt Nam bắt đầu từ năm 1911, do các giáo sĩ của Hội Liên hiệp Cơ Đốc và Truyền giáo (C.M.A)⁽¹⁾, một tổ chức truyền giáo có trụ sở tại New York - Mỹ, tiến hành. Năm 1927, họ đã lập ra Hội Thánh Tin Lành Đông Pháp, một tổ chức giáo hội bản xứ mà theo thời gian đã trở thành giáo phái Tin Lành chủ yếu tại Việt Nam⁽²⁾. Năm 1929, giáo phái Cơ Đốc Phục Lâm (Adventism) bắt đầu truyền giáo tại Việt Nam. Thời kì sau này, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1975, còn xuất hiện một số giáo phái khác như Báp-tít (Baptism), Ngũ Tuần (Pentecostism), Nhân Chứng Giê-hô-va (Jehovah's Witnesses), Hội Thánh Đấng Christ (Church of Christ), Mennonite, v.v...

Quá trình truyền giáo của đạo Tin Lành tại Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử đã gặp không ít khó khăn, trở ngại và mang lại kết quả không mấy khả quan (cho đến nay cộng đồng Tin Lành vẫn chỉ là một thiểu số). Ngoài những yếu tố tác động đến việc truyền giáo như chính sách của các chính quyền, chế độ pháp lí, hoàn cảnh chính trị - xã hội, v.v..., còn một nguyên nhân rất quan trọng là sự va chạm của việc truyền giáo Tin Lành đối với văn hóa truyền thống và

tín ngưỡng tôn giáo tại đây. Trong bài viết nhỏ này chúng tôi sẽ đề cập tới các vấn đề sau:

- Sự va chạm của việc truyền giáo Tin Lành đối với các tập tục gia đình, xã hội, tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo khác tại Việt Nam.

- Hệ quả từ sự va chạm của việc truyền giáo Tin Lành, lí giải nguyên nhân.

- Những tác động trở lại của văn hoá truyền thống dân tộc vào cộng đồng Tin Lành Việt Nam.

I. SỰ VA CHẠM CỦA VIỆC TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH ĐỐI VỚI CÁC TẬP TỤC GIA ĐÌNH, XÃ HỘI, TÍN NGƯỠNG CỔ TRUYỀN VÀ CÁC TÔN GIÁO KHÁC TẠI VIỆT NAM

Có một số ý kiến cho rằng Tin Lành truyền giáo theo khuynh hướng ôn hòa và

* . Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. C.M.A - Viết đầy đủ : *The Christian and Missionary Alliance*, thường được sách báo Tin Lành Việt Nam dịch là Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên Hiệp hay gọi tắt là Hội Truyền giáo.

2. Hội Thánh Tin Lành Đông Pháp, tên tiếng Pháp: *Église Évangélique de L'Indochine Francaise*. Năm 1942 Hội này đổi tên thành Hội Thánh Tin Lành Đông Dương. Năm 1950 đổi tên thành Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Sau năm 1954, do đất nước bị chia cắt, tại miền Bắc thành lập Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), tại miền Nam tổ chức này vẫn giữ nguyên tên gọi là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (HTTLVN).

chạm chạp do đó không gây xung đột với nền văn hóa bản địa. Nhưng qua diễn biến của hoạt động truyền giáo, sách báo và các ấn phẩm truyền giáo Tin Lành lại nổi rõ lên khuynh hướng trực tiếp bài xích các tập tục gia đình trong xã hội cổ truyền và hệ thống tín ngưỡng tôn giáo có mặt tại đây.

Xuất phát từ tư tưởng "chinh phục dân ngoại", "mở mang nước Chúa" các giáo sĩ Tin Lành cho rằng các tập tục gia đình và tín ngưỡng tôn giáo bản địa đều là "mê tín, dị đoan, lầm lạc và tội lỗi của kẻ ngoại". Tiến sĩ A.B. Simpson, Hội trưởng C.M.A, năm 1887 đã viết những lời kêu gọi như sau: "*Miền bán đảo Đông Nam Á đã bị quên lãng từ lâu. Quốc gia Annam cần được soi sáng Tin Lành của Đấng Christ. Tại sao những người phục vụ Cứu Chúa không đặt Annam ngang hàng với Tây Tạng, thiết lập chiến trường thuộc linh mới, hầu tranh thủ nhiều linh hồn tội nhân về với Ngài*"⁽³⁾.

Các giáo sĩ "rất cảm thương" cho "biết bao linh hồn phải hư mất vì chưa được biết đến Đấng Christ và nghe giảng Tin Lành". Đây chính là xuất phát điểm của thái độ ứng xử của họ trên bước đường truyền giáo.

1. Truyền giáo Tin Lành và sự va chạm với các tập tục gia đình và xã hội

Đối với mỗi người Việt Nam, thờ cúng ông bà, tổ tiên, thành hoàng và những người có công với làng với nước, v.v... là sự thiêng liêng, hơn thế đã trở thành tiêu chí hàng đầu về khía cạnh đạo đức của mỗi thành viên trong gia đình, họ tộc, làng xóm. Cao hơn mức tập tục, thờ cúng ông bà, tổ tiên còn được coi là Đạo, là hình thức tôn giáo chính thống của dân tộc Việt Nam⁽⁴⁾.

Những tập tục phát xuất từ trong nghi lễ ảnh hưởng của Nho giáo, để thể hiện lòng hiếu thảo của con cái đối với ông bà, cha

mẹ như giỗ chạp, ma chay, cưới xin đã góp phần vào nét đẹp văn hóa mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Đạo Tin Lành là tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng một Đức Chúa Trời duy nhất. Bất nguồn sâu xa từ tư tưởng cải cách, chống đối lại Giáo hội Công giáo, Tin Lành chủ trương triệt để hạ bệ việc thờ tranh ảnh, tượng thánh và nâng lên bước nữa là chống lại việc thờ hình tượng. Các giáo sĩ khi lập ra tổ chức giáo hội bản xứ đã quy định điều kiện để trở thành một tín đồ chính thức như sau:

"Tín đồ chánh thức phải là người ăn năn tội, tin nhận Đức Chúa Jêsus Christ làm cứu chúa của mình, chịu phép Báp-têm ...

Không dựa vào các việc hương hỏa, cúng cấp cùng các sự dị đoan. Không nên dùng hoặc buôn bán những vật không hiệp với tôn chỉ của đạo Tin Lành như là: thuốc phiện, rượu, thuốc lá, các phẩm vật thờ cúng hình tượng..."⁽⁵⁾. Trong mười tội mà nếu tín đồ nào mắc phải sẽ bị dứt phép thông công thì tội thờ cúng hình tượng là tội thứ nhất.

Chân, Giả Luận, một tài liệu theo thể vấn đáp, đã đưa ra những lí lẽ biện giải cho lập trường chống đối của đạo Tin Lành đối với các tập tục gia đình, tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo mà số đông người dân tin theo. Trong điều 20 nhan đề "không thờ lạy tổ tông" sách viết: "*Các ông thờ lạy tổ tông được mấy đời? Thờ trong nhà chẳng qua được hai, ba đời, thờ trong họ chẳng*

3. Trích theo: E.F. Irwin. *With Christ in Indo-China*. Christian publication, Harrisburg, 1937, p. 25.

4. Xem: Đặng Nghiêm Vạn. *Điểm qua tình hình tôn giáo hiện nay*, trong: *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1994, tr. 42.

5. *Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam* (1936 - tu chỉnh và tái ấn 1952 - 1957 - 1958). Nhà in Tin Lành, Sài Gòn, 1958, tr. 8.

qua được đôi mươi đời, trước đôi mươi đời đó, há không có tổ tông xa nữa hay sao?... Cho nên chúng tôi chỉ thờ một mình Đức Chúa Trời là tổ tông của tổ tông chúng ta..."⁽⁶⁾. Về mộc chủ, bài vị, sách viết: "Chúng tôi là người có đạo thật thấy những vật đó chỉ coi là khúc gỗ, còn các ông nhận mộc chủ, bài vị là nơi vong linh tổ tiên mình nương tựa... há chẳng thương tâm lắm sao? Tổ tông vẫn nên nhớ, nên kính, song điều đó nên kỉ niệm trong lòng mình, chớ không nên lập mộc chủ, bài vị mà thờ..."⁽⁷⁾.

Đối với việc thờ thành hoàng, sách viết: "Không biết tại sao người ta dễ tin sự dị đoan quái gở như vậy, còn đến Đấng Chơn Thần Thượng Đế hay ban ơn xuống phước thì họ không chịu tin kính thờ phượng, thật đáng thương thay!"⁽⁸⁾.

Cùng với chiều hướng đó, tín đồ Tin Lành được răn dạy không vái lạy người chết, không khóc than kêu la khi có người thân qua đời (coi sự chết là do Chúa gọi về). Đối với mỗi người dân Việt, nghi thức tang lễ theo *Thọ Mai gia lễ* đã trở thành nề nếp lâu đời. Bởi vậy, đa phần dân chúng đều lạ lùng, kinh ngạc khi chứng kiến nghi thức an táng của người theo Tin Lành: không tiếng kèn, tiếng trống, không tiếng khóc than, chỉ nghe mục sư cầu nguyện và mọi người hát Thánh ca!

Có lẽ vì những nguyên do trên mà thời kì đầu, khi các giáo sĩ C.M.A tiến hành truyền giáo tại Việt Nam, trong dân gian đạo của họ được đặt tên là "Đạo bỏ ông, bỏ bà", "Đạo Huê Kỳ"⁽⁹⁾.

Sự va chạm giữa truyền giáo Tin Lành với các tập tục gia đình và xã hội đã gây ra những hệ quả nặng nề cho các tín đồ mới tin nhận đạo. Những cảnh thường xảy ra là: người tin nhận đạo bỏ thờ cúng tổ tiên (hay nói đúng hơn họ không thực hiện các nghi

thức thờ cúng cổ truyền), một số người, để thể hiện sự xác tín của mình đối với tôn giáo mới theo, đã phá bỏ bàn thờ, mang hương án, bài vị ra chẻ đốt. Thậm chí có tín đồ còn cực đoan mang tro, than đổ vào nơi dơ bẩn, v.v...

Đối lại, gia đình, họ tộc, làng xóm những người đó đã phản ứng quyết liệt. Nhẹ là đuổi khỏi gia đình, tước bỏ quyền thừa kế, nặng hơn nữa là trói, đánh và chặt, đốt quần áo, v.v...

Cho đến nay, sau gần 100 năm truyền giáo, mặc dù xã hội cổ truyền đã có nhiều biến đổi, những người mới tin nhận đạo Tin Lành vẫn chịu một áp lực rất lớn từ phía gia đình, họ tộc và cộng đồng. Có lẽ sự va chạm với các tập tục gia đình và xã hội chính là vật cản đáng kể trong quá trình truyền giáo Tin Lành ở Việt Nam.

2. Sự đụng độ, va chạm với những tín ngưỡng cổ truyền và các tôn giáo khác

Hệ thống tín ngưỡng cổ truyền của người Việt vô cùng phong phú và phức tạp. Những tín ngưỡng này lại được một quảng đại quần chúng chấp nhận và tin theo. Đây thực sự là một trở ngại đối với việc thu phục tín đồ của các nhà truyền giáo Tin Lành. Do vậy, họ đã nghiên cứu khá tỉ mỉ những hình thức, yếu tố tín ngưỡng mang tính cách phiếm thần trong dân chúng để tìm cách phản công lại. *Chân, Giả Luận* cũng được coi như một cẩm nang cho việc ứng đối, bắt bẻ, hạ uy tín các tín ngưỡng cổ truyền khi đề cập đến các vấn đề như: coi địa lí, chọn ngày, định

6. *Chân, Giả Luận*. Nhà in Tin Lành, Đà Lạt 1942, tr. 16.

7. *Chân, Giả Luận*. Sđd, tr. 17.

8. *Chân, Giả Luận*. Sđd, tr. 9.

9. Xem: Lê Văn Thái. *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ*. Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn, 1971, tr. 19.

hướng, coi tuổi, đoán số, xem tướng, Ngọc Hoàng, Lão Quân, tiên thuật, Quan Công, Thổ địa, Diêm vương, Bà Chúa Ngọc và Bà Liễu Hạnh, v.v... Cụ thể, về Bà Chúa Ngọc và Bà Liễu Hạnh, sách viết: "... sự tích của hai bà này rất là hoang đường... chẳng qua là đều đồng bóng mơ màng của chốn thôn quê... thế mà phụ nữ miền Bắc phần nhiều tin bà là chúa tiên độ mạng, phụ nữ miền Nam nhận Bà Chúa Ngọc làm mẹ sanh, thật là lầm to! Sao không thờ Đức Chúa Trời là Đấng cầm quyền sanh, tử, nhờ Ngài độ mạng sống và cứu linh hồn cho các bà?"⁽¹⁰⁾. Đây chỉ là một trong số rất nhiều ví dụ về sự bài bác của các nhà truyền giáo Tin Lành đối với tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam.

Với những lập luận như vậy, các nhà truyền giáo đã hoạt động rất tích cực "để cứu các linh hồn tội lỗi" theo cách nhìn của họ. Tình hình được ghi nhận như sau: "Khắp nơi, những nhà truyền giáo tìm cách chinh phục những người buôn bán vàng mã, làm nghề phù thủy, đoán tử vi, thầy địa lí, coi tướng, coi giò, bắt bùa, làm thuốc bằng meo. Họ cũng muốn biến đổi những người coi đình chùa, tin theo bóng giàn ma rọi, thờ hình tượng, thờ Quan Công, Bà Chúa Ngọc cùng rất nhiều hình thức tín ngưỡng bình dân khác trong các làng thôn Việt Nam..."⁽¹¹⁾.

Không chỉ tuyên chiến với các hình thức tín ngưỡng cổ truyền của người Việt, các nhà truyền giáo còn đặc biệt lưu ý tới những phong tục, tập quán tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số mà họ cho là dã man, tâm tối cần phải cứu rỗi một cách cấp thiết.

Đây là một trong số những lời kêu gọi truyền giáo: "... Họ chưa hề được dạy dỗ gì

đến bốn phận đối với Đức Chúa Trời và với đồng loại. Họ cũng chưa hề biết Đức Chúa Trời thực hữu. Sự tối tăm của lòng họ còn tăm tối hơn bóng tối của cây rừng... anh em chúng ta há lại có thể tiếp tục ngồi không trong khi những người Mọi vẫn còn ở trong sự tối tăm và sắp rơi vào bóng tối cùng xiềng xích của sự chết hay sao?"⁽¹²⁾.

Nhưng, đối thủ cốt yếu của việc rao giảng Tin Lành chưa phải là các hình thức tín ngưỡng nói trên. Ngoài đạo thờ cúng Tổ tiên đó là các tôn giáo hay hệ tư tưởng mang tính tôn giáo đang có mặt tại đây.

Sự hiện diện lâu đời và bám rễ sâu xa của Tam giáo (Phật, Đạo, Nho) tại Việt Nam là vật cản trở rất lớn đối với việc truyền bá Tin Lành. Do vậy, các giáo sĩ đã dùng mọi cách để hòng cạnh tranh với các tôn giáo này.

Họ châm biếm tư tưởng Phật giáo: "Vả, theo giáo lí nhà Phật thì loài người có ba cái chất xấu gọi là "Tam độc", phàm ai muốn đạt đến Niết Bàn (?) thì phải tự mình giải thoát khỏi ba cái độc ấy, chớ Phật không tế độ ai, vì Người không phải vị cứu thế mà chỉ là giáo chủ của một tôn giáo dạy về luân lí và hạnh kiểm mà thôi. Như thế thì khác nào thầy thuốc kia sau khi chuẩn mạch bệnh nhân rồi cho biết rằng: "Anh mắc ba chứng bệnh có thể chết được là: đau tim, đau gan và đau phổi". Bệnh nhân rất lo lắng và ngỏ lời cầu cứu nơi Người, nhưng Người nói rằng: "Tôi không phương gì cứu chữa anh được, tự anh phải làm sao cho dứt ba chứng bệnh đó, tất nhiên sẽ được bình an". Nghe qua như vậy bệnh nhân ắt phải đau đớn và thất vọng biết nhường nào"⁽¹³⁾.

10. *Chân, Giả Luận*. Sđd, tr.14.

11. Đỗ Hữu Nghiêm. *Phương pháp truyền giáo của Tin Lành giáo tại Việt Nam*. Luận án cao học sử học, Đại học Văn khoa, Sài Gòn, 1968, tr. 112.

12. *The call of Franch Indochina and East siam*, Gospel press, Hanoi, 1926, No. 15, p.4.

13. *Chân, Giả Luận*. Sđd, tr. 11.

Họ cũng đã kích cả các nhà Nho: "*Nhà Nho đời nay, phần nhiều miệng đọc thánh hiền mà chẳng làm theo, mạnh ai nấy nói, gặp gì cũng tin, chẳng biết phân biệt chánh tà, hùa theo thế tục, đốt nhang đèn vàng bạc, làm chay làm tiếu, cầu phước cầu lợi trước mặt tà thần. Những người như thế mà gọi là nho thì làm nhục cho đạo Nho thật của thánh hiền đời xưa lắm thay! ... Chúng tôi trọng lời dạy dỗ của Đức Khổng Tử và thờ lạy Đấng Thượng Đế, còn đối với ông (Khổng Tử) chúng tôi chỉ đem lòng tôn kính mà thôi...*"⁽¹⁴⁾.

Còn khá nhiều tư liệu nữa ghi lại sự bài bác của các giáo sĩ Tin Lành đối với các tôn giáo khác tại Việt Nam. Trong khi cố bài bác các tôn giáo, tín ngưỡng có mặt tại Việt Nam, họ lại coi "*Cơ Đốc giáo (tức đạo Tin Lành - TG) là tôn giáo độc nhất có thể chấn hưng Việt Nam. Những niềm tin sai lầm vào Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Cao Đài giáo, Hôn Linh giáo và những hy lễ tế thần của các bộ tộc thiểu số không thể cứu thoát dân tộc này! Chỉ có Đấng Christ mới có thể giúp đỡ họ. Trách nhiệm của những Cơ Đốc Nhân chúng ta là mang Đấng Christ đến cho họ, vì Ngài làm cho họ thoát khỏi nạn dốt nát, mê tín, pháp thuật và phù thủy. Làm cho người ta biết đến Ngài là nghĩa vụ cao trọng biết mấy của những nhà truyền giáo!*"⁽¹⁵⁾.

Sự va chạm càng tăng lên khi Tin Lành áp dụng các hình thức truyền giảng trực tiếp như: diễn thuyết ở nơi công cộng, phát sách báo, đi đến từng nhà dân để "làm chứng đạo", v.v...

Từ thập kỉ 60 trở lại đây, sách, báo Tin Lành đã bớt sự công kích, đã phá trực diện các tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền. Tuy vậy,

điều đó không có nghĩa là lập trường trên đã thay đổi. Ví dụ, trong bài "Thờ hình tượng" trên báo "Rạng Đông" tháng 7/1974 một tác giả Tin Lành đã kêu lên: "*đau buồn hơn cả là sự thờ hình tượng của người Việt chúng ta*"... "*Chính vì tội thờ hình tượng mà chúng ta phải sống trong cảnh lâm than như hiện tại. Tôi tin chắc rằng nếu dân tộc Việt Nam chúng ta ý thức được tội thờ hình tượng của mình, ăn năn hối cải quay lại thờ Thượng Đế và chỉ tôn thờ một mình Ngài mà thôi. Thượng Đế sẽ đoái thương đất nước này và cứu đất nước chúng ta khỏi tai họa!*"⁽¹⁶⁾.

Thật là "khéo léo" khi đổ hết mọi nguyên do lên đầu các tín ngưỡng tôn giáo khác. Các thế lực đế quốc, thực dân gây ra thảm họa chiến tranh đối với dân tộc Việt Nam chắc phải cảm ơn tác giả này lắm!

Ở đây chúng tôi chưa kể đến sự va chạm của việc truyền giáo Tin Lành với Giáo hội Công giáo và giữa các giáo phái Tin Lành tại Việt Nam. Vấn đề này sẽ được đề cập tới trong một dịp khác.

II. HỆ QUẢ TỪ SỰ VA CHẠM CỦA VIỆC TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN

1. Hệ quả của sự va chạm để lại dấu ấn lên kết quả truyền giáo

Từ những trình bày ở phần trên, ta thấy đa phần những tín đồ đầu tiên tin nhận đạo Tin Lành đều gặp sự phản đối dữ dội từ phía gia đình, họ tộc, cộng đồng. Điều này ảnh hưởng rõ rệt đến số lượng người gia nhập đạo. Theo số liệu được công bố, cho đến những năm 70, mới chỉ có khoảng hơn 30.000 tín đồ chính thức⁽¹⁷⁾. Công trình khảo

14. *Chân, Giả Luận*. Sđd, tr. 14-15

15. G. H. Smith. *Victory in Vietnam*. Grand Rapids, Zondervan, 1965, p. 241.

16. Báo *Rạng Đông*. Cơ quan chuyên phổ biến giáo lí Tin Lành của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Số 104, tháng 7 năm 1974, tr. 35.

17. *Thánh Kinh báo*. Số tháng 11/1971, tr. 20.

cứu của mục sư Trương Văn Tốt và giáo sĩ R.E. Reimer công bố năm 1971 có nhiều chi tiết đáng chú ý. Theo các tác giả này, trong giai đoạn từ 1922 đến 1940 có khoảng 20.000 tín đồ chịu Báp-têm (trở thành tín đồ chính thức), nhưng đến năm 1940 chỉ còn 58% tổng số Báp-têm của 19 năm trước đó. Chính họ cũng phải tự đặt câu hỏi: "*Vì đâu Hội Thánh mất nhiều người Báp-têm rồi như thế?*". Giai đoạn từ 1941 đến 1955 do chiến tranh nên con số thống kê không chính xác. Tuy nhiên, ngay cả trong giai đoạn phục hồi và tăng trưởng (1955 - 1970), số lượng phát triển cũng không đáng kể. Theo nhận xét của hai tác giả trên: "*Hội Thánh chỉ được gia tăng bởi số con cái tín đồ lớn lên và chịu Báp-têm chứ không phải bởi số người ngoại đạo tin Chúa và nhập vào Hội Thánh*"⁽¹⁸⁾. Cũng theo số liệu thống kê của họ, tỉ lệ người chịu Báp-têm so với số người tin nhận Chúa (mới theo) là 1/60, ít khi được 1/10, chưa kể đã Báp-têm rồi lại bỏ đạo.

Cuối công trình hai tác giả này đặt câu hỏi: "*Cơ Đốc giáo (tức Tin Lành - TG) đối với nền văn hóa Việt Nam như thế nào?*", và tự trả lời: "*Cơ Đốc giáo phải lột bỏ những gì mang màu sắc Tây phương với được hoan nghênh rộng rãi ở Việt Nam*"⁽¹⁹⁾. Một tác giả khác khi bình luận về mục tiêu "*đem mười triệu linh hồn trở về cùng Chúa*" đã chán nản nhận định như sau: "*Đề ra mục tiêu là việc dễ, mà đạt được mục tiêu là việc khó. Đối với giáo hội của chúng ta hiện nay, với lệ lối sinh hoạt thủ cựu và khả năng yếu kém, mục tiêu trên có vẻ xa vời... Sự thực phũ phàng là, sau hơn 60 năm được thành lập, giáo hội của chúng ta chỉ phát triển*

được chút ít trên bề mặt, chứ không đâm rễ và lập nền được ở bề sâu"⁽²⁰⁾.

Tình hình nêu trên do chính các giới chức Tin Lành tổng kết, đánh giá và nhận định. Có lẽ đây chính là hệ quả do sự không hội nhập với văn hoá truyền thống dân tộc của quá trình truyền giáo Tin Lành.

2. Bước đầu tìm hiểu nguyên nhân sự va chạm văn hoá và tín ngưỡng tôn giáo

Có lẽ phần nào những nguyên do lí giải vấn đề đã được thể hiện qua sự trình bày ở phần trên của bài viết. Trước khi đưa ra những nhận định tổng quát, có lẽ một sự so sánh và đối chiếu nhỏ về vấn đề truyền giáo và hội nhập văn hóa của đạo Công giáo và đạo Tin Lành tại Việt Nam sẽ làm rõ thêm vấn đề.

Mặc dù có những khác biệt về thần học, giáo lí, tín điều, hệ thống tổ chức và cách thức truyền giáo, cả hai tôn giáo này đều có những đặc điểm chung như: là tôn giáo độc thần, thờ cùng một Chúa, khi tiến hành truyền giáo cùng chuyển tải các yếu tố văn hóa phương Tây vào Việt Nam.

Đạo Công giáo đến Việt Nam sớm hơn (từ thế kỉ XVI), đạo Tin Lành đến muộn hơn (thế kỉ XX). Khởi đầu truyền giáo, các giáo sĩ của hai tôn giáo này đều nhằm mục tiêu "chinh phục dân ngoại", "mở mang nước Chúa", không thỏa hiệp, coi tôn giáo của mình là "chân lí cứu rỗi" duy nhất.

Cả hai tôn giáo này đều phải đối diện với văn hoá truyền thống bản địa, đặc biệt là vấn đề thờ cúng Tổ tiên.

Để hóa giải phần nào sức mạnh đồng hóa của văn hoá truyền thống và tín ngưỡng tôn giáo bản địa, giáo hội Công giáo đã dùng

18. Trương Văn Tốt và R. E. Raimer. *Hội Thánh Tin Lành Việt Nam tăng trưởng như thế nào?. Thánh Kinh nguyệt san*, 11/1971, tr. 21-22.

19. Trương Văn Tốt và R. E. Raimer. Tài liệu đã dẫn, tháng 12/1971, tr. 25.

20. Trần Văn Quân. *Vấn đề đem mười triệu linh hồn trở về cùng Chúa. Thánh Kinh nguyệt san*, số 1-2, 1974, tr. 19-20.

biện pháp lập ra những "tràng đạo", khu biệt cộng đồng giáo dân ra khỏi lương dân để "giữ đạo". Ngược lại đạo Tin Lành không chủ trương quy đạo tập thể mà đòi hỏi chiều sâu lí tính đức tin của mỗi cá nhân tín đồ. Chính yêu cầu cao về chất lượng niềm tin, để có thể làm "men trong bột" (mà bột ở đây là cộng đồng "dân ngoại" có tính bảo tồn văn hóa rất mạnh), nên nhiều khi tín đồ Tin Lành phải biểu lộ sự căng cứng, cứng nhắc đôi khi là bảo thủ, cực đoan.

Giáo hội Công giáo trên đường hướng thích nghi để phát triển đã có những bước đi theo tinh thần "hội nhập văn hóa", đặc biệt từ sau Công đồng Vatican II đến nay. Việc cho phép giáo dân lập bàn thờ Tổ tiên, mang những nét văn hóa dân tộc vào nghi lễ và lối sống, kiến trúc và mỹ thuật...⁽²¹⁾ thể hiện bước đầu của cố gắng đó. Hơn nữa, sự sùng kính Đức Mẹ cũng phần nào gần gũi, hòa đồng với tâm thức thờ Mẹ, thờ Mẫu của người Việt, v.v...

Về phía đạo Tin Lành, việc áp dụng triệt để chủ trương tín điều "cấm thờ lạy hình tượng" (vốn xuất phát từ tư tưởng cải cách, chống đối lại Giáo hội Công giáo thế kỉ XVI) lại như "đổ thêm dầu vào lửa", khiến sự va chạm văn hóa càng nặng nề hơn. Đầu thập niên 70, giới Tin Lành đã có sự nhận thức mới, kêu gọi sự cách tân, mang yếu tố văn hóa dân tộc vào các lãnh vực như: văn chương, âm nhạc, kiến trúc, v.v... Tuy nhiên những bước đi cụ thể chưa thể hiện rõ ràng.

Một trong những nguyên nhân gây ra sự đụng độ văn hóa, ảnh hưởng đến kết quả truyền giáo của đạo Tin Lành lại chính là

phương pháp và cách thức tiến hành truyền giáo của tôn giáo này. Có thể nói tại Việt Nam chưa bao giờ có một tôn giáo tiến hành truyền giáo với một phương thức quyết liệt như đạo Tin Lành. Từ việc "làm chứng đạo", phân phát sách báo, truyền giảng nơi công cộng, chỗ đông người cho đến việc tổ chức các cuộc "bố đạo", "chiến dịch truyền đạo sâu rộng" với chủ đích "đánh lưới người", "bủa vây bằng vòng lửa Thánh linh", v.v...⁽²²⁾ Các nhóm, cá nhân truyền giáo chia nhau đi từng khu phố, từng căn nhà gõ cửa để truyền đạo. Nhiều khi đối tượng không muốn nghe hoặc vì lịch sự mà tiếp, nhưng người truyền giáo lại nói dai, nói dài khiến họ phát bực mình (hiện nay việc làm này có thể coi là vi phạm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo).

Tâm lí người Á Đông nói chung và người Việt nói riêng không ưa thích sự truyền đạo mang tính chất hối thúc. Bởi vậy, phương thức truyền đạo như trên không ít trường hợp dẫn đến kết quả ngược lại. Những chiến dịch truyền giảng rầm rộ đôi khi thu hút được những đám đông tò mò nhưng rồi cuộc kết quả thu được chẳng là bao.

Tóm lại, sự va chạm của việc truyền giáo Tin Lành với tập tục gia đình và xã hội, với hệ thống tín ngưỡng tôn giáo bản địa có nguyên nhân sâu xa từ chủ thuyết, giáo lí, tín điều của đạo Tin Lành. Do vậy, con đường hội nhập văn hóa của Kitô giáo nói chung và Tin Lành nói riêng vào nền văn hóa dân tộc còn nhiều khó khăn. Có lẽ không chỉ nên đổi mới các hình thức bên ngoài mà còn cần hướng suy nghĩ tới sự cải cách thật sự từ bên trong. Đường hướng duy nhất đúng đắn của tôn giáo này là thừa nhận các yếu tố văn hoá và giá trị đạo đức của các tôn giáo khác, hội nhập với văn hóa dân tộc.

21. Xem: Nguyễn Hồng Dương. *Bước đường hội nhập văn hóa dân tộc của Công giáo Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1-2, 1999.

22. Xem: *Chương trình truyền đạo sâu rộng*. *Thánh kinh báo*, số tháng 4 năm 1967, tr. 32.

III. NHỮNG TÁC ĐỘNG TRỞ LẠI CỦA VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG VÀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO BẢN ĐỊA VÀO CỘNG ĐỒNG TIN LÀNH VIỆT NAM

Sau gần một thế kỷ truyền giáo, tuy gặp nhiều khó khăn do sự xung đột văn hóa, song các nhà truyền giáo rất cuốc cũng gây dựng nên được một cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam. Tuy là một cộng đồng thiểu số so với toàn bộ dân số nước ta nói chung và tín đồ một số tôn giáo khác nói riêng, nhưng chúng ta cũng nhận thấy rằng, cộng đồng Tin Lành đã có những biến chuyển nhất định để hội nhập với văn hoá truyền thống của dân tộc. Chúng tôi xin nêu ra ở đây một số biến chuyển tích cực đó.

Trước hết, đã có một sự chuyển biến từ tính cách Âu Mỹ sang tính cách Á Đông ngay trong sinh hoạt thờ phượng của cộng đồng Tin Lành. Nếu như tại các nhà thờ Tin Lành ở Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, thờ phượng Chúa, hát Thánh ca, kèm nhảy múa, vỗ tay, diễn xướng kịch là chuyện bình thường thì tại Việt Nam điều này là không thể chấp nhận được⁽²³⁾. Vì tín đồ Việt Nam cho rằng, thờ phượng, hát tôn vinh ca ngợi Chúa phải trang trọng, nghiêm túc mới đúng theo phong cách nghi lễ Á Đông.

Tiếp đó, cho dù "không thờ lạy Đức Khổng Tử" nhưng trong lối sống, suy nghĩ, tác phong của các mục sư, truyền đạo và các tín đồ Tin Lành những nguyên tắc luân lý, phong cách Nho giáo lại rất được coi trọng. Biểu hiện qua việc ý tứ trong ăn mặc,

đi đứng, nói năng và khuyên dạy tín đồ. Mặt khác, theo đúng tinh thần dân chủ, cải cách của Tin Lành thì mục sư, truyền đạo không phải là phẩm trật, chỉ là người thông hiểu Kinh Thánh hơn tín đồ mà thôi. Tuy nhiên, tại Việt Nam xuất phát từ quan niệm "tôn sư trọng đạo" của Nho giáo, các mục sư, truyền đạo thường rất được kính trọng.

Ở đây có lẽ cũng nên nhắc tới một dạng "hội nhập văn hóa" đặc biệt giữa những quan niệm hơi khác kể từ Thanh giáo, Canvanh giáo của Tin Lành và Nho giáo phương Đông. Đó là thái độ bảo thủ, tẩy chay, xa lánh đối với các lĩnh vực giải trí như phim ảnh, âm nhạc, tivi, báo chí. Một tín đồ đã mô tả thái độ phản ứng về âm nhạc khiêu vũ như sau: "*Mỗi lần nghe tiếng kèn, trống nổi lên, bà có cảm giác như ma kêu, quỷ thét và cửa hỏa ngục mở ra. Bà vội bịt tai lại, chạy càng xa càng tốt.*"⁽²⁴⁾. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm tuyên bố tín đồ của họ "*không sử dụng thuốc lá, trầu cau, rượu, cà phê, trà, cờ bạc, không xi nê, khiêu vũ, trai gái*"⁽²⁵⁾.

Thêm nữa, một khía cạnh của sự khẳng định tính cách văn hóa phương Đông là lòng tự trọng dân tộc biểu hiện qua những sự phản kháng đối với các giáo sĩ ngoại quốc: "*Sự căng thẳng và mối bất hòa tiếp tục làm xấu sự quan hệ giữa cá nhân giáo sĩ và các mục sư bản xứ... Điều này phần chính là do sự thiếu hiểu biết lẫn nhau, thất bại thừa nhận những khác biệt văn hóa cơ bản, sự đụng chạm về nhân cách*"⁽²⁶⁾.

Sự dám đứng lên, phát biểu và đấu tranh với các giáo sĩ ngoại quốc có tư tưởng thực dân, coi khinh người bản xứ và nền văn hóa bản địa đã chứng tỏ sự trưởng thành về mặt nhận thức, hướng tới sự tự trị-tự lập, bảo vệ

23. Xem: T.Đ Nguyễn Quốc Dũng. *Đạo Tin Lành ở Đông Nam Á*. Luận án tốt nghiệp Khoa Đông Nam Á học, Đại học Mở - Bán công Tp. HCM, 1995, tr.29.

24. *Thánh Kinh nguyệt san*. Số tháng 4/1970, tr. 15.

25. Tài liệu do giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm cung cấp.

26. Lê Hoàng Phu. *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn, 1974, tr. 123.

những giá trị văn hóa dân tộc. Một mục sư, nguyên là phó Hội trưởng HTTLVN đã từng viết: “Phần đông các giáo sĩ đến truyền giáo ở Việt Nam luôn luôn có thành kiến mình hơn người bản xứ nên ít phục thiện. Hễ ai đua nịnh thì đẹp lòng, vui lòng giúp đỡ nhưng ai ngay thẳng nói đụng đến chỗ yếu của mình là oán trách, căm thù”⁽²⁷⁾.

Kết quả của sự đấu tranh đó đã được thể hiện trong bản thỏa hiệp giữa Hội C.M.A và HTTLVN năm 1972: “Các giáo sĩ chẳng những phải thông thạo tiếng bản xứ, mà còn phải thấu triệt phong tục, tâm lí của người bản xứ”⁽²⁸⁾.

Qua các tài liệu, sách báo để lại, có thể khẳng định là đến đầu thập kỉ 70 cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam đã ý thức sâu sắc rằng, tính chất văn hóa Âu Mỹ của đạo Tin Lành do các giáo sĩ khoác lên Hội Thánh của họ là không phù hợp. Đã có một phong trào cổ động sôi nổi cho đường hướng trở về với cội nguồn văn hóa dân tộc, văn hóa Á Đông: “Nhiều người đã cổ súy: Giáo sĩ người Á Châu cho người Á Châu! người Á Châu phải giảng đạo cho người Á Châu! như vậy tại sao nên Cơ Đốc giáo dục cho người Á Châu lại thiếu bản chất Á Đông”⁽²⁹⁾. Nhiều chức sắc, tín đồ Tin Lành đã hăng hái kiến nghị “thành lập một ủy ban nghiên cứu văn hóa dân tộc, tìm những hình thức thờ phượng và truyền giảng thích hợp với tâm hồn và văn hóa dân tộc”⁽³⁰⁾.

Và cuối cùng, đáng chú ý hơn cả là một suy tư thần học rất mới mẻ của một Truyền đạo Tin Lành: “Từ xưa đến nay ai cũng phải nhận rằng Cơ Đốc giáo không phải là thứ tôn giáo đóng khung cứng nhắc trong những bản giáo điều. Giáo lí của Cơ Đốc giáo cũng không phải là thứ bảo vật niêm phong trong tháp ngà...”⁽³¹⁾.

Chúng ta hi vọng với những hành trang nhận thức theo hướng đúng đắn như vậy, cộng đồng Tin Lành sẽ có những bước đi cụ thể hội nhập vào cội nguồn văn hóa dân tộc.

*

* *

Để kết lại bài viết này, xin được dẫn lại ý kiến của một sử gia Tin Lành: “Theo một ý nghĩa, Hội thánh thật là bản xứ chỉ khi nào sự tự dưỡng và tự phát biểu đạt đến giai đoạn mà Hội có thể tự điều trần chính triết lí của riêng mình, chẳng những chỉ trên cơ sở Kinh Thánh và Cơ Đốc nhưng còn trong một hình thức văn hóa khiến điều đó trở nên một bộ phận của di sản quốc gia và là một sự đóng góp vào sự nghiệp Cơ Đốc phổ thông vậy.”⁽³²⁾

Hội nhập với văn hoá dân tộc, đó không chỉ là mong muốn của riêng cộng đồng Tin Lành mà còn là mong muốn chung của nhiều tín đồ các tôn giáo khác tại Việt Nam.

27. Mục sư Phạm Xuân Tín. *Tìm gặp Đấng Chân Thần*. Hồi kí chưa xuất bản, tr. 104.

28. Nguyên văn bản thỏa hiệp giữa HTTLVN và Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A. *Thánh Kinh nguyệt san*, tháng 9/1972, tr. 22.

29. Mục sư Phạm Xuân Tín. *Ưu khuyết điểm nền cơ đốc giáo dục của HTTLVN. Thánh Kinh nguyệt san*, số tháng 9/1972, tr. 11.
30. *Thánh Kinh nguyệt san*. Số tháng 11/1974, tr. 14.
31. Truyền đạo Nguyễn Văn Huệ. *Cơ Đốc nhân với lời Chúa. Thánh Kinh nguyệt san*, số tháng 9/1974, tr. 7.
32. Mục sư Lê Hoàng Phú. *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn, 1974, tr. 174.